

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM

Mã số thuế: 0301874259



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 Năm 2023

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10 - 33

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 04 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Vũ Chính	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	
Ông Vũ Chính	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO KỶ KẾ TOÁN MƯỜI HAI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cho từng kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho từng kỳ kế toán và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho từng kỳ kế toán của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán; và
- lập báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng cho từng kỳ kế toán của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 27 tháng 01 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn.



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		934.374.379.448	1.018.160.519.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	273.488.971.336	252.117.273.014
111	1. Tiền		133.488.971.336	102.117.273.014
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	150.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	217.170.918.164	391.969.749.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh		218.697.040.603	213.000.439.066
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.526.122.439)	(365.989.211)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	179.335.300.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		407.352.888.651	351.337.121.593
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	228.318.060.198	171.778.957.807
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.744.061.043	13.423.181.974
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	74.200.000.000	55.000.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	101.033.336.585	113.307.250.710
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.942.569.175)	(2.172.268.898)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		4.299.020.392	13.810.507.081
141	1. Hàng tồn kho	10	4.299.020.392	13.810.507.081
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.062.580.905	8.925.867.532
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.827.063.387	7.554.313.458
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	23.951.426.016	1.339.284.384
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	5.284.091.502	32.269.690
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

1/27/2023 10:10:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.703.641.651.103	2.321.459.113.605
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.780.673.078	11.101.500.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	9	8.780.673.078	11.101.500.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		348.221.269.265	291.997.338.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	346.793.863.000	290.851.300.776
222	Nguyên giá		551.669.604.445	658.319.822.282
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(204.875.741.445)	(367.468.521.506)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.427.406.265	1.146.038.130
228	Nguyên giá		3.296.387.000	4.431.670.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.868.980.735)	(3.285.631.870)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		-	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.407.685.363	1.856.211.363
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.407.685.363	1.856.211.363
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.300.748.578.667	1.989.316.446.853
251	1. Đầu tư vào công ty con	5	1.869.073.016.871	1.102.439.320.976
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	5	521.061.244.413	928.564.960.702
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.191.768	51.160
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5	(89.404.874.385)	(41.687.885.985)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.483.444.730	27.187.616.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.077.041.130	18.850.039.286
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		29.406.403.600	8.337.577.197
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.638.016.030.551	3.339.619.632.680

11/1/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.141.035.826.405	1.031.617.114.917
310	I. Nợ ngắn hạn		450.075.023.866	636.314.714.923
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51.285.523.878	78.358.006.351
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.712.431.134	2.005.585.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.969.821.706	47.630.027.125
314	4. Phải trả người lao động		3.125.411.634	17.835.014.687
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.568.751.137	18.368.634.383
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.233.588.492	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	73.532.797.191	104.558.211.576
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	278.614.658.816	330.195.631.030
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	29.032.039.878	37.363.604.704
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		690.960.802.539	395.302.399.994
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	300.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	690.960.802.539	395.002.399.994
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

11/1/2024 17:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.496.980.204.146	2.308.002.517.763
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.496.980.204.146	2.308.002.517.763
411	1. Vốn cổ phần	22.1	1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	556.639.183.653	715.422.153.653
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ	22.1	(107.189.900)	(107.189.900)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	147.882.392.619	147.882.392.619
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	209.860.537.774	386.089.681.391
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.882.851.391	41.608.415.942
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		188.977.686.383	344.481.265.449
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.638.016.030.551	3.339.619.632.680

Vũ Quang Trường
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		163.735.727.031	406.670.615.559	632.601.981.930	1.131.608.587.144
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23.1	163.735.727.031	406.670.615.559	632.601.981.930	1.131.608.587.144
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	153.807.060.976	250.663.120.441	572.841.746.597	883.660.978.160
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		9.928.666.055	156.007.495.118	59.760.235.333	247.947.608.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	159.206.313.355	19.089.806.271	358.281.136.834	313.750.963.578
22	7. Chi phí tài chính	25	72.346.983.891	60.147.069.514	157.302.859.975	96.707.646.108
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	25	22.267.654.402	12.767.751.965	71.889.665.095	43.893.141.955
25	8. Chi phí bán hàng	26	25.095.890	64.359.994	218.915.578	574.028.989
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	28.935.496.429	61.925.117.685	101.160.563.603	89.404.704.822
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)		67.827.403.200	52.960.754.196	159.359.033.011	375.012.192.643
31	11. Thu nhập khác	28	3.757.569.347	568.427.680	15.061.674.410	17.128.888.658
32	12. Chi phí khác	28	742.567.226	1.163.779.445	6.511.847.441	1.912.660.071
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		3.015.002.121	(595.351.765)	8.549.826.969	15.216.228.587
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		70.842.405.321	52.365.402.431	167.908.859.980	390.228.421.230
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	9.738.586.342	-	54.084.732.978
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(7.894.004.068)	(8.337.577.197)	(21.068.826.403)	(8.337.577.197)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		78.736.409.389	50.964.393.286	188.977.686.383	344.481.265.449

Vũ Quang Trường
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		167.908.859.980	390.228.421.230
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		37.949.376.620	55.703.048.637
03	Các khoản dự phòng		48.850.829.891	43.379.542.254
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.472.714.161)	(11.614.544.000)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(327.852.403.793)	(449.253.987.106)
06	Chi phí lãi vay		71.889.665.095	49.349.096.080
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(23.726.386.368)	77.791.577.095
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(62.332.611.843)	11.376.076.788
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		9.511.486.689	(3.969.675.650)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(73.981.397.126)	(90.929.140.640)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		8.500.248.227	1.751.546.835
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(5.696.601.537)	(127.770.771.663)
14	Tiền lãi vay đã trả		(71.889.665.095)	(45.982.457.728)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.660.178.000)	(2.038.394.387)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.046.352.361)	(4.240.717.291)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(290.321.457.414)	(184.011.956.641)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(91.806.357.899)	(38.939.209.964)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.154.838.197	169.970.655.221
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(249.500.000.000)	(720.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		409.635.300.000	597.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(360.119.979.606)	(615.441.208.922)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		970.859.392	274.462.490.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		313.697.565.596	185.000.950.335
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.032.225.680	(147.946.323.330)

11/2023 11/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		718.589.924.156	434.598.443.788
34	Tiền trả nợ gốc vay		(443.636.148.370)	(583.176.365.515)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(3.181.974.544)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		274.953.775.786	(151.759.896.271)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.664.544.052	(483.718.176.242)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		252.117.273.014	735.904.395.961
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(292.845.730)	(68.946.705)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	273.488.971.336	252.117.273.014




Vũ Quang Trường
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng




Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 04 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 225 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 463).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đề ngày 28 tháng 10 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

3.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 06 năm
Phần mềm máy tính	03 – 06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

3.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 14 năm

3.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 04 đến 08 năm.

3.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	32 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Hệ thống kỹ	08 – 15 năm

3.13 Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.15 Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

3.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

3.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.20 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

11/11/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3.23 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

3.24 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	1.564.312.075	3.349.979.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.924.659.261	98.767.293.846
Các khoản tương đương tiền (*)	140.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	273.488.971.336	252.117.273.014

(*) Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND					
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	218.697.040.603	217.170.918.164	(1.526.122.439)	213.000.439.066	235.062.551.000	(365.989.211)
Tổng giá trị cổ phiếu	218.697.040.603	217.170.918.164	(1.526.122.439)	213.000.439.066	235.062.551.000	(365.989.211)
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	146.278.219.460	146.278.219.460	-	136.705.160.694	153.515.778.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	23.874.151.590	23.874.151.590	-	40.256.385.685	40.579.908.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	25.559.934.972	24.451.014.289	(1.108.920.683)	19.270.679.211	18.904.690.000	(365.989.211)
- Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	18.920.753.296	18.920.753.296	-	9.403.585.990	13.157.760.000	-
- Công ty Cổ phần Searefco ("SFR")	3.773.216.791	3.366.679.535	(406.537.256)	1.670.673.261	1.677.520.000	-
- Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	247.699.994	-	247.699.994	312.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	32.400.000	(10.664.500)	43.064.500	46.600.000	-
- Công ty Cổ phần Long Hậu ("LHG")	-	-	-	5.403.189.731	6.868.295.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	179.335.300.000	-	-
Ngắn hạn	-	-	-	179.335.300.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	170.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	9.335.300.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.390.153.453.052	2.300.748.578.667	(89.404.874.385)	2.031.004.332.838	886.877.125.877	-(41.687.885.985)
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 5.1)	1.869.073.016.871	1.783.238.109.474	(85.834.907.397)	1.102.439.320.976	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 5.2)	521.061.244.413	517.491.277.425	(3.569.966.988)	928.564.960.702	886.877.074.717	(41.687.885.985)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.191.768	19.191.768	-	51.160	51.160	-
Cộng	2.608.850.493.655	2.517.919.496.831	(90.930.996.824)	2.423.340.071.904	1.121.939.676.877	(42.053.875.196)

5.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Transimex Hi-tech Logistics ("SHTL")	Dịch vụ kho bãi	99,44	620.167.170.000	99,39	570.500.000.000
- Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	57,05	245.179.471.176	57,05	245.179.471.176
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	48,43	110.132.079.800	52,78	100.615.649.800
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100,00	80.000.000.000	100,00	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ vận tải	75,48	45.622.500.000	75,48	41.475.000.000
- Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	44,50	32.040.000.000	49,03	32.040.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang") (**)	Vận tải hàng hóa	22,49	20.629.200.000	22,49	20.629.200.000
- Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ kho bãi	100,00	12.000.000.000	100,00	12.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Hưng Yên	Dịch vụ logistics	99,00	990.000.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Cảng Transimex	Dịch vụ logistics	100,00	79.998.000.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Transimex Shipping	Dịch vụ logistics	99,93	27.981.340.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Logistics Long An	Dịch vụ logistics	99,97	34.650.000.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Giao nhận Vận tải Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics	54,04	60.202.083.812	-	-
- Công ty Cổ Phần Cảng Mipec ("MIPEC")	Dịch vụ logistics	29,49	499.481.172.083	-	-
Cộng			1.869.073.016.871		1.102.439.320.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

5.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Giao nhận, vận chuyển và logistics	-	-	26,33	402.296.850.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	30,11	260.738.000.000	30,11	260.738.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương ("VNT")	Giao nhận, vận chuyển và logistics	21,77%	153.921.597.003	19,73	106.761.635.815
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Vận tải và thương mại	-	-	49,51	52.366.827.477
- Công ty Cổ phần Thủ Đặc Sản ("SPV")	Thủy sản	20,00	47.876.647.410	20,04	47.876.647.410
- Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải hàng hóa	20,00	40.000.000.000	20,00	40.000.000.000
- Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Logistics	50,00	12.525.000.000	50,00	12.525.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vinh Lộc	Sản xuất và kinh doanh	20,00	6.000.000.000	20,00	6.000.000.000
Cộng			930.097.113.945		928.565.011.862

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	228.318.060.198	171.778.957.807
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	16.750.647.380	21.502.530.318
- Maersk Line A/S	291.957.162	12.611.298.067
- Công ty TNHH thoresen Vinama	-	3.441.985.920
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	176.943.043.952	51.405.675.728
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.332.411.704	82.817.467.774
Dự phòng phải thu khách hàng	(1.468.400.912)	(2.172.268.898)
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(1.468.400.912)	(2.172.268.898)
Giá trị thuần	226.849.659.286	169.606.688.909

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.744.061.043	13.423.181.974
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	-	6.213.784.734
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nặng Mico	-	2.105.400.000
Trả trước cho các đối tượng khác	5.744.061.043	5.103.997.240
Dự phòng trả trước cho người bán	(474.168.263)	-
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(474.168.263)	-
Giá trị thuần	5.269.892.780	13.423.181.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	29.000.000.000	29.000.000.000
- Công ty Cổ phần Transimex Logistics	-	26.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Chuỗi Cung Ứng AP	45.200.000.000	-
Cộng	74.200.000.000	55.000.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	101.033.336.585	113.307.250.710
Tạm ứng cho nhân viên	69.337.031.937	57.285.274.779
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.366.223.669	18.361.024.848
Phải thu tiền lãi dự thu	12.568.958.941	7.018.059.403
Ký cược, ký quỹ	657.000.000	766.109.596
Các khoản chi hộ	17.104.122.038	28.873.796.177
Phải thu khác	-	1.002.985.907
Dài hạn	8.780.673.078	11.101.500.000
Ký cược, ký quỹ	8.780.673.078	11.101.500.000
Giá trị thuần	109.814.009.663	124.408.750.710

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhiên liệu, vật liệu	-	4.006.787.893
Công cụ, dụng cụ	236.898.025	174.411.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.062.122.367	9.629.307.688
Cộng	4.299.020.392	13.810.507.081

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	203.005.961.878	27.016.667.277	382.697.849.907	2.901.897.386	42.697.445.834	658.319.822.282
Mua trong năm	-	-	16.380.877.053	-	1.212.820.000	17.593.697.053
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	256.101.184.229	-	23.168.513.167	279.269.697.396
Tăng khác	3.223.124.525	-	-	-	-	3.223.124.525
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.902.527.636)	(359.184.882.072)	(257.329.338)	(22.285.832.767)	(406.630.571.813)
Giảm khác	(106.164.998)	-	-	-	-	(106.164.998)
Số dư cuối kỳ	206.122.921.405	2.114.139.641	295.995.029.117	2.644.568.048	44.792.946.234	551.669.604.445
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.879.031.013	-	20.545.173.330	167.300.000	22.747.678.886	76.339.183.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	115.325.503.346	8.911.025.396	210.094.390.276	1.465.009.259	31.672.593.229	367.468.521.506
Khấu hao trong kỳ	8.667.991.429	1.016.525.068	25.657.257.598	242.566.620	2.035.404.040	37.619.744.755
Tăng khác	3.223.124.525	-	-	-	-	3.223.124.525
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.994.285.109)	(195.077.869.896)	(257.329.338)	-	(203.329.484.343)
Giảm khác	(106.164.998)	-	-	-	-	(106.164.998)
Số dư cuối kỳ	127.110.454.302	1.933.265.355	40.673.777.978	1.450.246.541	33.707.997.269	204.875.741.445
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	87.680.458.532	18.105.641.881	172.603.459.631	1.436.888.127	11.024.852.605	290.851.300.776
Tại ngày cuối kỳ	79.012.467.103	180.874.286	255.321.251.139	1.194.321.507	11.084.948.965	346.793.863.000
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	900.000.000	32.500.000	3.499.170.000	4.431.670.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	629.000.000	629.000.000
Tăng khác	-	-	37.125.000	37.125.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.801.408.000)	(1.801.408.000)
Số dư cuối kỳ	900.000.000	32.500.000	2.363.887.000	3.296.387.000
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	32.500.000	2.751.195.000	2.783.695.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	32.500.000	3.253.131.870	3.285.631.870
Khấu hao trong kỳ	-	-	329.631.865	329.631.865
Tăng khác	-	-	37.125.000	37.125.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.483.408.000)	(1.483.408.000)
Giảm khác	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	32.500.000	1.836.480.735	1.868.980.735
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	900.000.000	32.500.000	246.038.130	1.146.038.130
Tại ngày cuối năm	900.000.000	-	527.406.265	1.427.406.265
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Mua sắm tài sản cố định	853.289.999	1.011.815.999
Xây dựng cơ bản	554.395.364	844.395.364
Cộng	1.407.685.363	1.856.211.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	2.827.063.387	7.554.313.458
Chi phí sửa chữa	18.062.003	4.035.869.928
Công cụ, dụng cụ	118.900.396	789.721.247
Chi phí bảo hiểm	429.922.258	982.387.639
Các khoản khác	2.260.178.730	1.746.334.644
Dài hạn	15.077.041.130	18.850.039.286
Chi phí sửa chữa	7.401.631.316	7.329.148.542
Chi phí thuê đất	4.398.300.000	4.764.825.000
Các khoản khác	3.277.109.814	6.756.065.744
Cộng	17.904.104.517	26.404.352.744

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.563.497.961	11.451.724.051
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	-	1.629.046.328
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.070.982.234	30.279.522.554
Phải trả cho các đối tượng khác	24.651.043.683	34.997.713.418
Cộng	51.285.523.878	78.358.006.351

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các khoản người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Các khoản trả tiền trước của các đối tượng khác	1.969.821.706	2.005.585.067
Cộng	1.969.821.706	2.005.585.067

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT	-	366.131.002	(420.800)	365.710.202
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.508.378.454	(24.508.378.454)	-
Thuế nhà thầu	335.563.050	26.726.658.946	(25.846.248.601)	1.215.973.395
Thuế xuất, nhập khẩu	-	217.990.799	(217.990.799)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.386.612.789	4.273.565.211	(50.660.178.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	907.851.286	6.223.803.854	(6.743.517.031)	388.138.109
Khác	-	8.912.337.900	(8.912.337.900)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Cộng	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	47.630.027.125	71.228.866.166	(116.889.071.585)	1.969.821.706
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	1.339.284.384	22.612.141.632	27.426.082.705	23.951.426.016
Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	-	(21.058.940.549)	-	1.010.526.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.273.565.211	-	4.273.565.211
Khác	32.269.690	(32.269.690)	-	-
Cộng	1.371.554.074	5.794.496.604	27.426.082.705	29.235.517.518

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	2.505.253.817
Chi phí dịch vụ giao nhận	7.063.497.320	15.863.380.566
Cộng	9.568.751.137	18.368.634.383

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	73.532.797.191	104.558.211.576
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	99.418.868	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.014.784.640	2.406.981.141
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.321.325.260	1.332.445.960
Lãi vay	12.785.395.659	13.789.054.246
Các khoản thu hộ	55.287.885.701	83.856.819.284
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.023.987.063	3.172.910.945
Dài hạn	-	300.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	300.000.000
Cộng	73.532.797.191	104.858.211.576

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	278.614.658.816	330.195.631.030
Vay ngắn hạn ngân hàng	245.895.022.891	174.454.768.005
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	17.094.000.000	137.634.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	56.415.994.374	36.820.768.005
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	36.813.599.891	-
- Ngân hàng Shinhan Bank	135.571.428.626	-
Vay các bên liên quan	30.000.000.000	110.000.000.000
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả	-	41.445.679.100
Vay khác	2.719.635.925	4.295.183.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	690.960.802.539	395.002.399.994
Vay dài hạn các bên liên quan	98.464.800.000	102.502.400.000
Trái phiếu dài hạn	592.496.002.539	292.499.999.994
Vay dài hạn ngân hàng	-	-
Cộng	969.575.461.355	725.198.031.024

21. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	VND				
	Số đầu năm	Tăng do trích lập quỹ	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.619.150.875	5.176.494.407	-	(13.763.878.761)	9.031.766.521
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCD	114.352.977	-	1.918.423.080	-	2.032.776.057
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	19.630.100.852	4.619.870.048	-	(6.282.473.600)	17.967.497.300
Cộng	37.363.604.704	9.796.364.455	1.918.423.080	(20.046.352.361)	29.032.039.878

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	VND
Số dư đầu năm trước	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	48.970.251.910	1.970.883.088.282	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	344.481.265.449	344.481.265.449	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(7.361.835.968)	(7.361.835.968)	
Số dư cuối năm trước	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	386.089.681.391	2.308.002.517.763	
Số dư đầu năm nay	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	386.089.681.391	2.308.002.517.763	
Tăng vốn trong kỳ này	523.989.800.000	(158.782.970.000)	-	-	(365.206.830.000)	-	
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	188.977.686.383	188.977.686.383	
Số dư cuối kỳ	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	209.860.537.774	2.496.980.204.146	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

22.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	127.836.626	105.871.548
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	127.836.626	105.871.548
Cổ phiếu phổ thông	127.836.626	105.871.548
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	127.825.007	105.859.929
Cổ phiếu phổ thông	127.825.007	105.859.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Doanh thu dịch vụ giao nhận	97.102.352.147	136.630.074.574
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	16.252.538.383	257.871.258.048
Doanh thu dịch vụ cho thuê	23.389.955.780	76.219.432
Doanh thu hoạt động khác	26.990.880.721	12.093.063.505
Cộng	163.735.727.031	406.670.615.559

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền gửi	5.620.651.511	6.501.505.290
Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.572.396.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.801.683	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.472.714.161	11.614.544.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	8.458.750.000	973.756.981
Cộng	159.206.313.355	19.089.806.271

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá vốn dịch vụ giao nhận	47.213.743.169	47.806.636.773
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	17.483.002.316	85.171.709.565
Giá vốn dịch vụ cho thuê	11.426.155.814	53.748.260.631
Giá vốn hoạt động khác	65.496.078.315	54.388.486.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá vốn khấu hao tài sản cố định	12.188.081.362	9.548.027.082
Cộng	153.807.060.976	250.663.120.441

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	22.267.654.402	12.767.751.965
Chi phí phát hành trái phiếu	886.363.640	511.363.635
Dự phòng tổn thất đầu tư	22.295.751.999	42.053.875.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.897.213.850	4.814.078.718
Cộng	72.346.983.891	60.147.069.514

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	12.010.435.094	15.202.821.608
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	218.610.714	180.821.782
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.055.500	57.670.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	243.254.364	263.429.968
Thuế, phí và lệ phí	9.039.203.402	33.380.664.484
Chi phí dự phòng	(26.291.737)	1.363.910.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.238.426.242	8.254.863.998
Chi phí khác	208.802.850	3.220.935.044
Cộng	28.935.496.429	61.925.117.685

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thu nhập khác	3.757.569.347	568.427.680
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.739.621.316	
Thu nhập khác	17.948.031	568.427.680
Chi phí khác	742.567.226	1.163.779.445
Chi phí khác	742.567.226	1.163.779.445
(Lỗ) Lợi nhuận khác thuần	3.015.002.121	(595.351.765)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
	Thanh lý tài sản cố định, cung cấp dịch vụ		
TICD		104.201.502.915	-
TOT	Cung cấp dịch vụ	55.165.406.790	34.325.325.795
TLL	Cung cấp dịch vụ	11.664.233.165	11.746.201.168
Vinatrans Da Nang	Cung cấp dịch vụ	372.762.000	2.390.957.567
Nippon	Cung cấp dịch vụ	-	1.671.616.576
Các công ty liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	5.539.139.082	1.271.574.622
		176.943.043.952	51.405.675.728
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Vinatrans Da Nang	Cho vay	29.000.000.000	29.000.000.000
TOT	Cho vay	-	26.000.000.000
Chuỗi cung ứng AP	Cho vay	45.200.000.000	-
		74.200.000.000	55.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Ông Tôn Thất Hưng	Tạm ứng	63.598.445.689	49.233.186.200
BDS	Thu chi hộ	1.003.388.175	18.361.024.848
Các công ty liên quan khác	Thu chi hộ, lãi vay, các khoản cổ tức nhận được	8.943.259.266	2.552.186.181
		73.545.093.130	70.146.397.229
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
VNT	Trái phiếu	-	9.335.300.000
		-	9.335.300.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
TOT	Mua dịch vụ	8.973.817.565	17.217.737.682
SHTP	Mua dịch vụ	-	7.816.690.944
VNF	Mua dịch vụ	65.844.816	1.829.580.598
BDS	Mua dịch vụ	-	500.238.758
DC	Mua dịch vụ	-	1.361.792.255
Vinatrans Da Nang	Mua dịch vụ	-	634.773.804
Các công ty liên quan khác	Mua dịch vụ	6.031.319.853	918.708.513
		15.070.982.234	30.279.522.554
Phải trả ngắn hạn khác			
TOT	Chi hộ	14.973.880.429	30.430.732.365
BDS	Lãi vay	-	2.713.120.604
DC	Lãi vay	-	120.986.212
VNF	Chi hộ	65.844.816	74.581.546
Các công ty liên quan khác	Lãi vay, chi hộ	482.191.780	763.824.376
		15.521.917.025	34.103.245.103
Vay ngắn hạn			
BDS	Vay	-	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
		năm 2023	năm 2022
LAI	Vay	-	75.000.000.000
DC	Vay	-	8.000.000.000
TLL	Vay	30.000.000.000	
		30.000.000.000	110.000.000.000

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


 Vũ Quang Trường
 Người lập


 Nguyễn Hồng Kim Chi
 Kế toán trưởng



 Lê Duy Hiệp
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



